Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ
TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG
HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS
SOCIAL ORDER, SAFETY AND ENVIRONMENT

Biểu *Table*		Trang *Page*
269	Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe *Some indicators on health care*	
270	Số cơ sở y tế và giường bệnh do địa phương quản lý *Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority*	
271	Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2019 phân theo thành phần kinh tế - *Number of health establishments and patient beds in 2019 by types of ownership*	
272	Số cơ sở y tế năm 2019 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh -*Number of health establishments in 2019 by districts*	
273	Số giường bệnh năm 2019 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh - *Number of hospital beds in 2019 by districts*	
274	Số nhân lực y tế - *Number of health staffs*	
275	Số nhân lực y tế năm 2019 phân theo thành phần kinh tế *Number of health staffs in 2019 by types of ownership*	
276	Số nhân lực ngành y năm 2019 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh - *Number of medical staffs in 2019 by districts*	
277	Số nhân lực ngành dược năm 2019 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh - *Number of pharmaceutical staff in 2019 by districts*	
278	Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2019 phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh - *Number of new cases infected with HIV/AIDS and deaths in 2019 by districts*	
279	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh - *Rate of communes having doctor by district*	
280	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Rate of communes having midwife by district*	

Biểu *Table*		Trang *Page*
281	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Rate of communes/wards meeting national health standard by district*	
282	Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế *Number of sport medals gained in international competitions*	
283	Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư *Some indicators on living standards*	
284	Trật tự, an toàn xã hội - *Social order and safety*	
285	Hoạt động tư pháp - *Justice*	
286	Thiệt hại do thiên tai - *Natural disaster damage*	

269. Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe

Some indicators on health care

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ *Prel.* 2019
Số giường bệnh bình quân 10.000 dân (Giường) - *Bed per 10.000 inhabitants (Bed)*	27,6	27,9	30,0	33,4	34,5
Số bác sĩ bình quân 10.000 dân(Người) - *Doctor per 10.000 inhabitants (Person)*	6,6	7,1	7,8	8,2	8,6
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) -*Ate of under-one-year children fully vaccinated (%)*	97,10	97,69	90,65	93,11	85,7
Số ca mắc các bệnh dịch (Ca) - *Number of epidemic infected cases (Cas)*	19.513	19.345	21.814	20.829	21.619
Số người chết vì các bệnh dịch (Người) - *Number of death of epidemic disease (Person)*	8	6	4	4	1
Số người bị ngộ độc thực phẩm - *Number of people poisoned by food*	82	33	453	28	4
Số người chết do ngộ độc thực phẩm - *Number of deaths of food poisoning*	-	-	-	-	1
Số người nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân - *Number of people infected with HIV per 100.000 inhabitants*	18,2	17,5	18,0	15,9	19,0
Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân - *Number of HIV/AIDS death people per 100.000 inhabitants*	4,4	4,3	4,1	4,5	5,1
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi - *Rate of weight-for-age malnutrition*	12,80	11,90	12,30	11,70	...
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi - *Rate of height-for-age malnutrition*	23,90	23,80	23,20	22,80	...
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao - *Rate of weight-for-height malnutrition*	6,00	5,90	5,80	...	...

270. Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý

Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ *Prel.* 2019
Cơ sở y tế (Cơ sở) ***Health establishments (Establishment)***	**3.201**	**3.368**	**3.560**	**3.807**	**3.969**
Bệnh viện - *Hospital*	19	20	20	21	21
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng - *Sanatorium and rehabilitation hospital*	-	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - *Leprosariums*	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - *Marternity clinic*	5	5	4	4	4
Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	11	11	11	11	11
Trạm y tế xã, phường - *Medical service unit in communes, precincts*	156	156	156	156	156
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp - *Medical service unit in offices, enterprises*	-	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - *Others (*)*	3.010	3.176	3.369	3.615	3.777
Giường bệnh (Giường) ***Patient bed (Bed)***	**5.520**	**5.520**	**5.855**	**6.443**	**6.583**
Bệnh viện - *Hospital*	3.665	3.665	4.010	4.500	4.640
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng - *Sanatorium and rehabilitation hospital*	-	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - *Leprosariums*	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - *Marternity clinic*	45	45	35	40	40
Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	250	250	250	250	250
Trạm y tế xã, phường - *Medical service unit in communes, precincts*	1.560	1.560	1.560	1.560	1.560
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp - *Medical service unit in offices, enterprises*	-	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - *Others*	-	-	-	93	93

(*) Chú thích: Cơ sở khác: Cơ sở hành nghề y, dược tư nhân trên địa bàn tỉnh bao gồm: nhà thuốc, quầy thuốc, cơ sở dược liệu, phòng khám đa khoa, chuyên khoa.....

271. Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2019 phân theo thành phần kinh tế

Number of health establishments and patient beds in 2019 by types of ownership

	Tổng số Total	Chia ra - *Of which*		
		Nhà nước *State*	Ngoài nhà nước *Non-state*	Đầu tư nước ngoài *Foreign investment*
Cơ sở y tế (Cơ sở) ***Health establishments (Establishment)***	**3.969**	**183**	**3.786**	-
Bệnh viện - *Hospital*	21	16	5	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng - *Sanatorium and rehabilitation hospital*	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - *Leprosariums*	-			
Nhà hộ sinh - *Marternity clinic*	4	-	4	-
Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	11	11	-	-
Trạm y tế xã, phường - *Medical service unit in communes, precincts*	156	156	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp - *Medical service unit in offices, enterprises*	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - *Others*	3.777	-	3.777	-
Giường bệnh (Giường) - *Patient bed (Bed)*	**6.583**	**5.870**	**713**	
Bệnh viện - *Hospital*	4.640	4.060	580	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng - *Sanatorium and rehabilitation hospital*	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - *Leprosariums*	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - *Marternity clinic*	40	-	40	-
Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	250	250	-	-
Trạm y tế xã, phường - *Medical service unit in communes, precincts*	1.560	1.560	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp - *Medical service unit in offices, enterprises*	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - *Others*	93	-	93	-

272. Số cơ sở y tế năm 2019

phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Number of health establishments in 2019 by district

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Establishment*

	Tổng số Total	Trong đó - *Of which*			
		Bệnh viện Hospital	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng - *Sanatorium rehabilitation hospital*	Phòng khám đa khoa khu vực - Regional polyclinic	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp - *Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3.969**	**21**	**-**	**11**	**156**
*** Phân theo huyện thị** ***By district***					
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	857	9	-	-	13
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	241	3	-	-	7
Huyện An Phú *An Phu district*	213	1	-	1	14
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	267	1	-	1	14
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	341	1	-	1	18
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	338	1	-	1	13
Huyện Tịnh Biên *Tinh Bien district*	210	1	-	2	14
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	209	1	-	1	15
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	305	1	-	1	13
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	608	1	-	2	18
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	380	1	-	1	17

273. Số giường bệnh năm 2019

phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Number of hospital beds in 2019 by district

ĐVT: Giường - *Unit: Bed*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng - *Sanatorium rehabilitation hospital*	Phòng khám đa khoa khu vực - *Regional polyclinic*	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp - *Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**6.583**	**4.640**	**-**	**250**	**1.560**
*** Phân theo huyện thị** ***By district***					
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	2.403	2.240	-	-	130
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	1.140	1.020	-	-	70
Huyện An Phú *An Phu district*	330	150	-	30	140
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	440	250	-	20	140
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	390	190	-	20	180
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	255	100	-	20	130
Huyện Tịnh Biên *Tinh Bien district*	303	120	-	40	140
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	320	150	-	20	150
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	260	100	-	30	130
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	380	150	-	50	180
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	362	170	-	20	170

274. Số nhân lực y tế

Number of health staffs

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ *Prel.* 2019
Nhân lực ngành y - *Medical staff*	**5.424**	**5.433**	**5.579**	**5.783**	**5.763**
Bác sĩ - *Doctor*	1.324	1.394	1.517	1.586	1.642
Y sĩ - *Physician*	1.284	1.253	1.220	1.173	1.079
Điều dưỡng - *Nurse*	1.933	1.913	1.945	2.035	2.087
Hộ sinh - *Midwife*	707	659	658	664	618
Kỹ thuật viên Y - *Medical technician*	174	212	238	269	278
Khác - *Others*	2	2	1	56	59
Nhân lực ngành dược *Pharmaceutical staff*	**1.193**	**1.093**	**1.210**	**1.270**	**1.194**
Dược sĩ - *Pharmacist*	270	227	352	359	308
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp *Pharmacist of middle degree*	851	816	812	851	844
Dược tá - *Assistant pharmacist*	71	49	45	58	40
Kỹ thuật viên dược - *Pharmacy technician*	1	1	1	2	2
Khác - *Others*	-	-	-	-	-

275. Số nhân lực y tế năm 2019 phân theo thành phần kinh tế

Number of health staffs in 2019 by types of ownership

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Nhà nước *State*	Ngoài nhà nước *Non-state*	Đầu tư nước ngoài *Foreign investment*
Nhân lực ngành y - *Medical staff*	**5.763**	**4.990**	**773**	**-**
Bác sĩ - *Doctor*	1.642	1.273	369	-
Y sĩ - *Physician*	1.079	1.042	37	-
Điều dưỡng - *Nurse*	2.087	1.813	274	-
Hộ sinh - *Midwife*	618	569	49	-
Kỹ thuật viên Y - *Medical technician*	278	234	44	-
Khác - *Others*	59	59	-	-
Nhân lực ngành dược *Pharmaceutical staff*	**1.194**	**867**	**327**	-
Dược sĩ - *Pharmacist*	308	231	77	-
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp *Pharmacist of middle degree*	844	612	232	-
Dược tá - *Assistant pharmacist*	40	22	18	-
Kỹ thuật viên dược - *Pharmacy technician*	2	2	-	-
Khác - *Others*	-	-	-	-

276. Số nhân lực ngành y năm 2019 phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Number of medical staffs in 2019 by district

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*					
		Bác sĩ *Doctor*	Y sĩ *Physician*	Điều dưỡng *Nurse*	Hộ sinh *Midiwife*	Kỹ thuật viên Y *Medical technician*	Khác *Others*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5.763**	**1.642**	**1.079**	**2.087**	**618**	**278**	**59**
*** Phân theo huyện thị** ***By district***							
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	2.268	870	214	882	161	102	39
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	896	231	97	428	99	39	2
Huyện An Phú *An Phu district*	293	63	77	122	31	-	-
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	317	64	96	99	40	15	3
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	367	75	110	102	51	28	1
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	238	50	70	69	41	5	3
Huyện Tịnh Biên *Tinh Bien district*	249	57	78	71	29	14	-
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	253	61	79	73	33	6	1
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	202	36	54	68	30	11	3
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	368	68	93	98	55	48	6
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	312	67	111	75	48	10	1

Ghi chú: Tổng số nhân lực ngành y phân theo huyện bao gồm: công lập, ngoài công lập và kể cả ngành khác quản lý (công an, giáo dục, các hội chuyên môn. v. v ...)

277. Số nhân lực ngành dược năm 2019 phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Number of pharmaceutical staff in 2019 by district

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*				
		Dược sĩ *Pharmacists of high degree*	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp *Pharmacists of middle degree*	Dược tá *Assistant pharmacist*	Kỹ thuật viên dược *Pharmacy technician*	Khác *Others*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.194**	**308**	**844**	**40**	**2**	**-**
*** Phân theo huyện thị** ***By district***						
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	487	164	319	2	2	-
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	138	27	106	5	-	-
Huyện An Phú *An Phu district*	51	10	35	6	-	-
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	64	20	35	9	-	-
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	77	13	56	8	-	-
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	72	9	59	4	-	-
Huyện Tịnh Biên *Tinh Bien district*	46	12	32	2	-	-
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	63	13	50	-	-	-
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	41	9	32	-	-	-
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	97	12	82	3	-	-
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	58	19	38	1	-	-

Ghi chú: Tổng số nhân lực ngành dược phân theo huyện bao gồm: công lập, ngoài công lập và kể cả ngành khác quản lý (công an, giáo dục, các hội chuyên môn. v. v ...)

278. Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2019 phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Number of new cases infected with HIV/AIDS and deaths in 2019 by districts

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Phát hiện mới năm 2019 *New case in 2019*			Lũy kế tính đến 31/12/2019 *Accumulation as of 31/12/2019*	
	Số người nhiễm HIV *HIV infected people*	Số bệnh nhân AIDS *AIDS patients*	Số người chết do HIV/AIDS *HIV/AIDS deaths*	Số người nhiễm HIV còn sống *HIV infected people alive*	Số bệnh nhân AIDS còn sống *AIDS patients alive*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**363**	**98**	**71**	**11.392**	**8.686**
*** Phân theo huyện thị *By district***					
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	67	9	6	1.842	1.385
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	17	2	6	1.025	731
Huyện An Phú *An Phu district*	22	9	6	829	644
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	42	7	11	1.556	1.217
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	33	23	9	1.093	982
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	38	22	17	1.409	1.102
Huyện Tịnh Biên *Tinh Bien district*	18	2	2	620	524
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	15	3	3	552	381
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	19	-	-	606	463
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	50	18	7	1.171	737
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	42	3	4	689	520

279. Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Rate of communes having doctor by district

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ *Prel.* 2019
TOÀN TỈNH - *WHOLE PROVINCE*	**68,59**	**69,87**	**71,79**	**76,28**	**77,56**
*** Phân theo huyện thị** ***By district***					
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	42,86	42,86	28,57	28,57	28,57
Huyện An Phú *An Phu district*	42,86	42,86	42,86	64,29	64,29
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	35,71	50,00	71,43	64,29	64,29
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	61,11	77,78	77,78	72,22	72,22
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	92,31	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Tịnh Biên *Tinh Bien district*	57,14	50,00	71,43	71,43	71,43
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	66,67	73,33	66,66	73,33	93,33
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	100,00	76,92	76,92	76,93	84,61
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	55,56	38,88	38,89	66,67	66,67
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	94,12	94,12	88,24	100,00	88,23

280. Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Rate of communes having midwife by district

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ *Prel.* 2019
TOÀN TỈNH - *WHOLE PROVINCE*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
*** Phân theo huyện thị** ***By district***					
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện An Phú *An Phu district*	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Tịnh Biên *Tinh Bien district*	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

281. Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Rate of communes/wards meeting national health standard by district

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ *Prel.* 2019
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**24,36**	**41,67**	**59,62**	**79,00**	**93,58**
*** Phân theo huyện thị**					
By district					
Thành phố Long Xuyên					
Long Xuyen city	-	30,77	15,38	84,62	100,00
Thành phố Châu Đốc					
Chau Doc city	57,14	57,14	100,00	71,43	100,00
Huyện An Phú					
An Phu district	35,71	42,86	92,86	71,43	100,00
Thị xã Tân Châu					
Tan Chau town	28,57	50,00	57,14	85,71	92,85
Huyện Phú Tân					
Phu Tan district	27,78	44,44	66,66	72,22	94,45
Huyện Châu Phú					
Chau Phu district	23,08	30,77	69,23	76,92	92,30
Huyện Tịnh Biên					
Tinh Bien district	42,86	50,00	42,86	71,43	64,28
Huyện Tri Tôn					
Tri Ton district	40,00	60,00	40,00	86,67	86,67
Huyện Châu Thành					
Chau Thanh district	-	38,46	61,54	76,92	100,00
Huyện Chợ Mới					
Cho Moi district	5,56	27,77	50,00	66,67	100,00
Huyện Thoại Sơn					
Thoai Son district	23,53	35,29	76,47	100,00	100,00

Nguồn: Sở Y Tế tỉnh An Giang - *Source: Department of Health An Giang*

*** Ghi chú:**

- Năm 2015-2019 thực hiện "Bộ chỉ tiêu về y tế xã giai đoạn đến 2020" theo QĐ số 4667/QĐ- BYT ngày 7.11.2014 của Bộ Y Tế.

282. Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế

Number of sport medals gained in international competitions

ĐVT: Huy chương - *Unit: Medal*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ *Prel.* 2019
Huy chương Vàng - *Gold medal*	**32**	**9**	**28**	**15**	**26**
Thế giới - *World*	2	3	3	2	6
Châu Á - *Asia*	11	5	2	5	-
Đông Nam Á - *ASEAN*	19	1	23	8	20
Huy chương Bạc - *Silver medal*	**19**	**6**	**10**	**8**	**21**
Thế giới - *World*	1	3	3	-	2
Châu Á - *Asia*	6	3	2	4	4
Đông Nam Á - *ASEAN*	12	-	5	4	15
Huy chương Đồng - *Bronze medal*	**14**	**5**	**18**	**7**	**17**
Thế giới - *World*	2	1	9	1	1
Châu Á - *Asia*	5	4	3	6	-
Đông Nam Á - *ASEAN*	7	-	6	-	16

283. Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư

Some indicators on living standards

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ *Prel.* 2019
Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều(%) - *Multi-dimensional poverty rate (%)*	3,90	7,60	6,80	5,70	4,90
Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều(%)- *Multi-dimensional poverty rate (%) (**)*	8,45	6,75	5,24	3,67	2,63
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) - *Monthly average income per capita at current prices (Thous. dongs)*	2.805	2.909	3.214	3.541	3.841
Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%) - *Percentage of urban population provided with clean water by centralized water supply system (%)*	97,60	98,20	98,80	99,04	99,62
Tỷ lệ hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%) - *Percentage of households using hygienic water (%)*	96,82	96,95	97,40	98,10	98,70
Tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh (%) - *Percentage of households using hygienic toilet (%)*	82,29	84,40	86,32	88,43	89,2

Ghi Chú: - Tỷ lệ hộ nghèo 2015 tính theo chuẩn nghèo của Chính phủ giai đoạn 2011 - 2015

Riêng năm 2016 - 2019 là tỷ lệ nghèo tiếp cận đa chiều.

(*) Nguồn số liệu thu thập từ "Sở LĐ - Thương binh XH tỉnh An Giang"

284. Trật tự, an toàn xã hội

Social order and safety

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ *Prel.* 2019
Tai nạn giao thông - *Traffic accidents*					
Số vụ tai nạn (Vụ)					
Number of traffic accidents (Case)	**115**	**106**	**97**	**85**	**71**
Đường bộ - *Roadway*	109	100	94	81	68
Đường sắt - *Railway*	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa - *Inland waterway*	6	6	3	4	3
Số người chết (Người)					
Number of deaths (Person)	**110**	**98**	**90**	**87**	**69**
Đường bộ - *Roadway*	99	92	87	81	63
Đường sắt - *Railway*	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa - *Inland waterway*	11	6	3	6	6
Số người bị thương (Người)					
Number of injured (Person)	**90**	**59**	**58**	**44**	**32**
Đường bộ - *Roadway*	89	59	57	42	32
Đường sắt - *Railway*	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa - *Inland waterway*	1	-	1	2	-
Cháy, nổ - *Fire, explosion*					
Số vụ cháy, nổ (Vụ) - *Number of fire, explosion cases (Case)*	42	46	42	25	17
Số người chết (Người) *Number of deaths (Person)*	-	2	-	2	-
Số người bị thương (Người) *Number of injured (Person)*	3	-	5	-	1
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng) - *Total estimated damaging property value (Mill. dongs)*	8.600	13.200	58.900	13.348	9.955

285. Hoạt động tư pháp

Justice

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ *Prel.* 2019
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) *Number of instituted cases (Case)*	815	808	987	964	1.445
Số bị can đã khởi tố (Người) *Number of instituted people (Person)*	1.161	988	945	900	1.002
Trong đó: Nữ (Người) *Of which: Female (Person)*	124	125	106	149	82
Số vụ án đã truy tố (Vụ) *Number of procecuted cases (Case)*	761	694	649	657	763
Số bị can đã truy tố (Người) *Number of instituted people (Person)*	1.116	1.097	947	952	1.013
Trong đó: Nữ (Người) *Of which: Female (Person)*	120	144	116	157	91
Số vụ án đã bị kết án (Vụ) *Number of sentenced cases (Case)*	781	715	658	770	752
Số người phạm tội đã bị kết án (Người) *Number of guilty people (Person)*	1.085	1.181	1.048	1.070	1.045
Trong đó: Nữ (Người) *Of which: Female (Person)*	96	154	91	138	122
Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Người) - *The number of people receiving legal aid (Person)*	1.375	1.491	1.069	1.117	837

Ghi chú: Nguồn số liệu từ "Viện kiểm sát nhân dân tỉnh"; " Tòa án nhân dân tỉnh";

và " Trung tâm trợ giúp pháp lý (Sở Tư Pháp) tỉnh"

286. Thiệt hại do thiên tai

Natural disaster damage

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ *Prel.* 2019
Thiệt hại về người (Người) ***Human losses (Person)***					
Số người chết và mất tích *Number of deaths and missing*	7	3	-	-	2
Số người bị thương *Number of injured*	1	-	2	(...)	-
Thiệt hại về nhà ở (Nhà) ***House damage (House)***	280	1.030	360	278	-
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi - *Number of collaped and swept houses*	36	112	28	22	-
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại - *Number of flooded, collaped, roof-ripped off and damaged*	244	918	322	256	-
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha) ***Agricultural damage (Ha)***	8.871	71.400	22.772	7.177	1.679
Diện tích lúa bị thiệt hại *Damaged paddy areas*	8.801	70.527	21.582	6.823	1.580
Diện tích hoa màu bị thiệt hại *Damaged vegetable areas*	70	873	1.190	354	99
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng) - *Total disaster damage in money (Bill. dongs)*	27,22	262,83	402,38	198,08	91,07